

Biểu mẫu 10

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TÂY THẠNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2649	869	894	886
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.24	96.43	97.32	97.97
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.34	3.11	2.13	1.81
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.11	0	0.11	0.23
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.3	0.46	0.45	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2649	869	894	886
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44.43	46.72	44.97	41.65
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49.64	47.41	48.43	53.05
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5.7	5.87	6.6	4.63
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.23	0	0	0.68
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2649	869	894	886
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44.24	46.49	44.74	41.53
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	49.41	47.18	48.1	52.93
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.3/1	1.8/1.5	1.9/1.1	0.1/0.4

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				63
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				880
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				876
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		419/474	380/524	415/476
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		21	21	22

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt